

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:45/2024/HS-ST  
Ngày 15 tháng 7 năm 2024

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Toàn  
Các Hội Thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Thắng  
Bà Nguyễn Thị Phẩm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Hà Thu- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:** Bà Hà Thị Vân Anh- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 31/2024/TL-HSST ngày 14 tháng 5 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 141/2024/QĐXXST-HS ngày 01/7/2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Vũ Trung C**- sinh ngày 17/9/1976; HKTT: **Khu Q, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ**; Số CMND: 131104838, do **Công an tỉnh P** cấp ngày 16/9/2003; Văn hoá: 12/12; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Bố đẻ: **Vũ Đình H**- sinh năm 1943; Mẹ đẻ: **Nguyễn Thị T**-sinh năm 1952; Cả bố và mẹ đều nghỉ hưu tại **tổ B, khu Q, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ**; Anh chị em ruột: Gia đình có 03 người, bị cáo là thứ nhất; Vợ: **Đặng Thị Thu H1**- sinh năm 1978; đã ly hôn; Con: Có 02 con, lớn sinh năm 2002, nhỏ sinh năm 2006; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Năm 2001, **Vũ Trung C** bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xử phạt 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản” và “Cướp tài sản” (đã được xóa án tích); Bị cáo bị bắt truy nã từ ngày 03/4/2023 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam- **Công an tỉnh P**. Có mặt

**Người bị hại:**

1. **Ngân hàng N3- Chi nhánh tỉnh P**;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Khắc S**- Phó giám đốc **Ngân hàng N3- Chi nhánh tỉnh P**. Địa chỉ: **Đường T, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ**. Có đơn xin xét xử vắng mặt

2. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tỉnh P (nay là Ngân hàng Hợp tác xã tỉnh N3); Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Khắc L - Phó trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp và cá nhân. Địa chỉ: Số nhà A, Đại lộ H, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Vũ Quang T1 - sinh năm 1978. HKTT: Tổ 2, Khu Q, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

2. Bà Đặng Thị Thu H1 - sinh năm 1978, tổ C, khu T, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

3. Ông ông Phạm Hồng S1 - sinh năm 1965, có hộ khẩu ở số 04, đường L, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

4. Công ty T10, địa chỉ: Tổ E, phố T, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Đại diện Công ty là Vũ Trung C - sinh năm 1976; HKTT: Khu Q, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (là bị cáo trong vụ án). Có mặt

5. Công ty cổ phần Đ2, địa chỉ: Số nhà A, tổ A, khu G, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Đại diện Công ty: Ông Đặng Xuân C1 - sinh năm 1979. HKTT: Khu H, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Tạm trú: Số nhà B, đường H, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

**Người làm chứng:**

1. Ông Hà Hoài N - sinh năm 1980, có hộ khẩu thường trú ở khu D, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ;

2. Ông Nguyễn Đức T2 - sinh năm 1969, có hộ khẩu thường trú ở khu T, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ;

3. Ông Trần Quốc B - sinh năm 1957 có hộ khẩu thường trú ở khu L, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ;

4. Bà Nguyễn Thị Kim H2 - sinh năm 1965, có hộ khẩu thường trú ở tổ E, Khu A, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ;

5. Bà Hồ Thị Bích T3 - sinh năm 1961, có hộ khẩu thường trú ở C, Hồ B, T, Đ, Hà Nội. Đều vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vũ Trung C - sinh năm: 1976; có hộ khẩu thường trú ở tổ 2, khu Q, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ là Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc Công ty TNHH T10 (Gọi tắt là Công ty T10). Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1802000405 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh

Phú Thọ cấp ngày 27/05/2004. Địa chỉ trụ sở: **Tổ E, phố T, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ**. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa và thực hiện một số công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, đường điện đến 35KV và trạm biến áp đến 1000KVA trong và ngoài nước.

Trong thời gian điều hành hoạt động của Công ty, **Vũ Trung C** đã có hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của 02 tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ sau đó bỏ trốn. Ngày 03/4/2023, **Vũ Trung C** bị bắt truy nã khi đang lẩn trốn tại thành phố Hà Nội. Cụ thể như sau:

Để có kinh phí phục vụ hoạt động kinh doanh của **công ty T10**, trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2009, **Vũ Trung C** đại diện **Công ty T10** và thông qua **Công ty Cổ phần Đ2** (địa chỉ: **Số nhà A, tổ A, khu G, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ**) đã sử dụng 25 phương tiện (12 xe máy chuyên dùng, 13 xe ô tô) của **Công ty T10** và 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay vốn tại **Ngân hàng N3** chi nhánh **P** (gọi tắt là **Ngân hàng N3**) và **N3 - chi nhánh tỉnh P** (nay là **Ngân hàng H3 - chi nhánh P**; gọi tắt là: **Quỹ tín dụng Phú Thọ**) với tổng số tiền là 9.400.000.000 đồng. Mặc dù biết 25 phương tiện nêu trên là tài sản đang thế chấp tại ngân hàng nhưng **Vũ Trung C** đã tự ý đem các phương tiện đang thế chấp tại 2 tổ chức tín dụng trên “gán” cho người khác để trả nợ khoản vay trước đó của **C** rồi bỏ trốn để tránh nghĩa vụ trả nợ. Tổng số tiền mà **Vũ Trung C** chiếm đoạt của hai tổ chức tín dụng là 7.760.000.000 đồng (trong đó chiếm đoạt số tiền 6.050.000.000 đồng của **Quỹ tín dụng Phú Thọ** và chiếm đoạt số tiền 1.710.000.000 đồng của **Ngân hàng N3**). Cụ thể:

**1. Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản số tiền 1.710.000.000 đồng của **Vũ Trung C** tại **Ngân hàng N3** chi nhánh tỉnh **P**:**

Tháng 9/2005, bà **Nguyễn Thị Kim H2** - sinh năm 1965, hộ khẩu thường trú ở **tổ E, Khu A, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ** - Nguyên là cán bộ tín dụng được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ vay vốn của **Công ty T10**. Sau đó bà **H2** đã lập báo cáo thẩm định, trình bà **Hồ Thị Bích T3** - sinh năm 1961, hộ khẩu thường trú ở **C, Hồ B, T, Đ, Hà Nội** - Nguyên phó trưởng phòng tín dụng xác nhận và được ông **Đỗ Đình V** - Phó giám đốc **Ngân hàng N3** phê duyệt (hiện ông **V** đã chết).

Ngày 29/9/2005, **Công ty T10** ký hợp đồng tín dụng số 050533001 với **Ngân hàng N3** vay số tiền 1.900.000.000 đồng (vay trung hạn 05 năm), mục đích vay vốn: Mua 3 xe ô tô loại đầu kéo và 3 xe ô tô Hyundai Ben. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay theo 02 hợp đồng kinh tế, gồm: Hợp đồng kinh tế số 02 ngày 12/9/2005 **Công ty T10** mua của **Công ty TNHH T11**, địa chỉ: **T, V, Phú Thọ** 02 xe ô tô Hyundai biển kiểm soát: 19L-4731, 19L-4704 với tổng giá trị là 1.100.000.000 đồng (theo giá trị hợp đồng); Hợp đồng kinh tế số 56/HĐKT ngày 04/9/2005 **Công ty T10** mua của **Công ty Cổ phần C5**, địa chỉ: **V, H, Hà Nội** 04 xe ô tô biển kiểm soát: 19K-1165, 19K-0260, 19K-0544, 19L-4483 với tổng giá trị là 1.960.000.000

đồng (theo giá trị hợp đồng) và tài sản của bên thứ 3 để bảo lãnh cho khoản vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB808220 do UBND thành phố V cấp ngày 12/7/2005 và tài sản gắn liền với đất là nhà cấp 3 đứng tên ông Vũ Việt D - sinh năm 1984 ở Khu H, M, V, Phú Thọ (là người quen của Vũ Trung C) được Ngân hàng N3 định giá là 384.000.000 đồng.

Ngân hàng N3 đã tiến hành giải ngân toàn bộ số tiền 1.900.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TNHH T11, Công ty Cổ phần C5 và tiền mặt cho Công ty T10. Sau đó Vũ Trung C làm thủ tục chuyển quyền sở hữu từ Công ty TNHH T11 và Công ty cổ phần C5 sang cho Công ty T10 đối với 5 xe ô tô gồm: Xe ô tô Hyundai biển kiểm soát: 19L-4731, xe ô tô Hyundai biển kiểm soát: 19L-4704; xe ô tô Daewoo biển kiểm soát: 19K-1165, xe ô tô Daewoo biển kiểm soát: 19K-0260 và xe ô tô Đông Á biển kiểm soát: 19K-0544. Do thấy 3 tài sản thế chấp cho các hợp đồng kinh tế gồm: Hợp đồng kinh tế số 02 ngày 12/9/2005, hợp đồng kinh tế số 56/HĐKT ngày 04/9/2005 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB808220 và tài sản gắn liền với đất không đủ để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng nêu trên. Nên Ngân hàng N3 đã yêu cầu Công ty T10 bổ sung 3 xe ô tô gồm: Xe ô tô Hyundai biển kiểm soát: 19R-0026, xe ô tô Hyundai biển kiểm soát: 19R-0018, xe ô tô Hyundai biển kiểm soát: 19L-6347 làm tài sản thế chấp cho khoản vay trên. Ngân hàng N3 định giá 8 xe ô tô gồm: Xe ô tô Hyundai biển kiểm soát: 19L-4731 và xe ô tô Hyundai biển kiểm soát: 19L-4704; xe ô tô Daewoo biển kiểm soát: 19K-1165, xe ô tô Daewoo biển kiểm soát: 19K-0260 và xe ô tô Đông Á biển kiểm soát: 19K-0544, xe ô tô Hyundai biển kiểm soát: 19R-0026, xe ô tô Hyundai biển kiểm soát: 19R-0018, xe ô tô Hyundai biển kiểm soát: 19L-6347 là 2.700.000.000 đồng (theo phụ lục hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01PL/2005/HTVV ngày 12/12/2005). Như vậy, tổng giá trị của 9 tài sản thế chấp gồm: 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 8 xe ô tô là 3.084.000.000 đồng. Sau khi được giải ngân vay vốn theo hợp đồng tín dụng nêu trên, Vũ Trung C đã tự ý gán 8 phương tiện cho các cá nhân trước đó. Đến hết thời hạn hợp đồng do Công ty T10 không thực hiện nghĩa vụ trả lãi, trả gốc theo quy định nên Ngân hàng N3 đã nhiều lần làm văn bản gửi Công ty T10 đề nghị bàn giao tài sản đảm bảo gồm 8 xe ô tô nêu trên để bán phát mãi tài sản thu hồi công nợ nhưng không được vì Vũ Trung C đã bỏ trốn. Sau đó Ngân hàng N3 đã bán phát mãi tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng với tài sản gắn liền với đất của ông Vũ Việt D với số tiền là 160.000.000 đồng để thu hồi nợ gốc của Công ty T10. Ngày 19/10/2023, gia đình Vũ Trung C đã khắc phục số tiền 1.760.000.000 đồng (trong đó gốc: 1.710.000.000 đồng và lãi: 50.000.000 đồng) cho Ngân hàng N3.

Khi thế chấp tài sản là các phương tiện (xe ô tô, somi rơ moóc) để vay vốn, Công ty TNHH T10 không cung cấp các hợp đồng, hóa đơn chứng minh trị giá tài sản để làm căn cứ định giá tài sản thế chấp. Cán bộ tín dụng là bà Nguyễn Thị Kim H2 khẳng định bà H2 có tiến hành khảo sát giá thị trường và kiểm tra thực tế khi

định giá các phương tiện mà Công ty T10 sử dụng để thế chấp tại Ngân hàng N3 nhưng không lập biên bản đưa vào hồ sơ định giá để trình bà Hồ Thị Bích T3 phê duyệt thẩm định và ông Đỗ Đình V xét duyệt cho công ty T10 vay vốn.

Mặc dù trên hóa đơn GTGT có trong hồ sơ đăng ký tại phòng C6 Công an tỉnh P thể hiện 8 phương tiện mà công ty T10 sử dụng để thế chấp như đã nêu trên có giá mua thấp hơn nhiều giá trị định giá. Nhưng bị can Vũ Trung C khẳng định 8 phương tiện (xe ô tô, somi rơ moóc) được Vũ Trung C mua với giá cao hơn so với giá trị thể hiện trên hóa đơn GTGT, còn việc các đối tượng xuất hóa đơn GTGT để công ty T10 sử dụng làm thủ tục đăng ký tại phòng C6 Công an tỉnh P. Đại diện các đơn vị bán 8 phương tiện cho công ty T10 cũng đều khẳng định giá bán trên hóa đơn làm thủ tục đăng ký phương tiện thấp hơn so với bán thực tế nhưng đến nay không còn tài liệu lưu trữ.

Do vậy chưa đủ cơ sở xác định giá mua thể hiện trên hóa đơn có trong hồ sơ đăng ký là giá trị thực tế của 8 phương tiện tại thời điểm công ty T10 sử dụng làm tài sản thế chấp để vay vốn.

Trong vụ án này, Vũ Trung C đã chiếm đoạt của Ngân hàng N3 Chi nhánh P tổng số tiền 1.710.000.000 đồng. Đồng thời phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ dân sự trả lãi đối với khoản vay vốn số tiền: 1.346.000.000 đồng.

**2. Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản số tiền 6.050.000.000 đồng của Vũ Trung C tại Quỹ tín dụng nhân dân trung ương tỉnh N3 (nay là Ngân hàng H3- chi nhánh P):**

Từ năm 2007 đến năm 2009, ông Hà Hoài N - sinh năm 1980, hộ khẩu thường trú ở khu D, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ - Nguyên cán bộ tín dụng được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ vay vốn của Công ty T10 và Công ty Đ2. Sau đó, ông N đã lập báo cáo thẩm định trình ông Nguyễn Đức T2 - sinh năm 1969, có hộ khẩu thường trú ở khu T, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ - Nguyên trưởng phòng tín dụng phê duyệt thẩm định và được ông Trần Quốc B - sinh năm 1957 có hộ khẩu thường trú ở khu L, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ - Nguyên Giám đốc Quỹ tín dụng N3 phê duyệt cho công ty T10 và Công ty Đ2 vay vốn theo 5 hợp đồng tín dụng với tổng số tiền là 8.500.000.000 đồng, gồm:

\* Ngày 06/6/2007, Công ty T10 ký hợp đồng tín dụng số DHCBL00001 với Quỹ tín dụng Phú Thọ vay số tiền: 1.500.000.000 đồng (trung hạn 03 năm), mục đích vay vốn: Mua ô tô; Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK034085 do UBND thành phố V cấp ngày 29/5/2007 và tài sản gắn liền với đất là nhà ở 04 tầng của Vũ Trung C và bà Đặng Thị Thu H1 ở khu F, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (là tài sản của bên thứ 3 được Quỹ tín dụng Phú Thọ định giá là 3.008.000.000 đồng). Quỹ tín dụng Phú Thọ đã giải ngân tiền mặt số tiền 1.500.000.000 đồng cho Công ty T10. Đến thời hạn hợp đồng do Công ty T10 không thực hiện nghĩa vụ trả lãi, trả gốc theo quy định nên Quỹ tín dụng Phú

Thọ đã yêu cầu **Vũ Trung C** giao nộp tài sản thế chấp để bán phát mại thu hồi nợ gốc và nợ lãi. Ngày 13/8/2009, **Vũ Trung C** cùng vợ là **Đặng Thị Thu H** đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên cho ông **Lê Văn B** - sinh năm 1956 và bà **Hà Thị T** - sinh năm 1959 có hộ khẩu ở **khu F, thị trấn S, huyện C, tỉnh Phú Thọ** với số tiền là 1.440.000.000 đồng để trả nợ gốc cho **Quỹ tín dụng Phú Thọ**.

Tính đến thời điểm khởi tố vụ án, **Công ty T10** còn nợ **Quỹ tín dụng N3** theo hợp đồng tín dụng số DHCBL00001 là 110.769.672 đồng (nợ gốc: 60.000.000 đồng, nợ lãi: 50.769.672 đồng).

\* Ngày 17/4/2008, **Công ty T10** ký Hợp đồng tín dụng số DHCBL00002 với **Quỹ tín dụng Phú Thọ** vay số tiền: 2.800.000.000 đồng (trung hạn 05 năm), mục đích vay: Trả tiền mua phương tiện vận tải và máy móc thiết bị; Tài sản thế chấp là 9 phương tiện gồm: Xe ô tô đầu kéo biển kiểm soát 19L-4483; xe ô tô sơ-mi rơ-moóc biển kiểm soát: 19R-0066; xe ô tô sơ-mi rơ-moóc số khung: 000002; xe ô tô sơ-mi rơ-moóc số khung: 000240; xe ô tô sơ-mi rơ-moóc số khung: 000043; máy xúc đào biển kiểm soát: 19XA-0135; máy ủi KOMATSU biển kiểm soát: 19XA-0233; máy ủi KOMATSU biển kiểm soát: 19XA-0234; máy ủi KOMATSU biển kiểm soát: 19XA-0235 được **Quỹ tín dụng Phú Thọ** định giá tổng giá trị là: 4.200.000.000 đồng. **Quỹ tín dụng Phú Thọ** đã giải ngân tiền mặt số tiền 2.800.000.000 đồng cho **Công ty T10**.

Mặc dù biết 9 phương tiện nêu trên là tài sản đang thế chấp tại ngân hàng nhưng **Vũ Trung C** đã tự ý gán các phương tiện để trả nợ cho các khoản vay cá nhân trước đó. Kết quả điều tra chỉ xác định **Vũ Trung C** đã gán xe ô tô Hyundai biển kiểm soát 19L-4483 và xe ô tô Hyundai biển kiểm soát 19L-4731 cho ông **Phạm Hồng S** - sinh năm 1965 có hộ khẩu ở số 04, **đường L, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An** là Phó Giám đốc **Công ty TNHH T12** với số tiền 300.000.000 đồng. Sau đó, ông **Phạm Hồng S** đã tự nguyện giao nộp xe ô tô Hyundai biển kiểm soát 19L-4483 cho **phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh P** để bàn giao cho **Quỹ tín dụng Phú Thọ**. Ông **Phạm Hồng S** không yêu cầu **Vũ Trung C** phải trả số tiền 300.000.000 đồng đã vay trước đó; 8 phương tiện còn lại không xác định được đã gán cho các cá nhân nào.

Đến thời hạn hợp đồng do **Công ty T10** không thực hiện nghĩa vụ trả lãi, trả gốc theo quy định nên **Quỹ tín dụng Phú Thọ** đã nhiều lần yêu cầu **Công ty T10** giao nộp tài sản thế chấp để bán phát mại thu hồi nợ gốc và lãi nhưng không được vì **Vũ Trung C** đã bỏ trốn. **Quỹ tín dụng Phú Thọ** đã bán phát mại xe ô tô Hyundai biển kiểm soát 19L-4483 cho ông **Nguyễn Văn M** - Địa chỉ: **xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc** với số tiền là 210.000.000 đồng để thu hồi nợ gốc của **Công ty T10**.

Tính đến thời điểm khởi tố vụ án, **Công ty T10** còn nợ **Quỹ tín dụng N3** theo hợp đồng tín dụng số DHCBL00002 là 5.620.412.598 đồng (nợ gốc: 2.590.000.000 đồng, nợ lãi: 3.030.412.598 đồng).

\* Ngày 23/4/2008, Công ty T10 ký hợp đồng tín dụng số DHCBL00003 với Quỹ tín dụng Phú Thọ vay số tiền: 800.000.000 đồng (dài hạn 10 năm), mục đích vay: trả tiền mua xe ô tô; Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S690057 do UBND thành phố V cấp ngày 19/9/2002 và tài sản gắn liền với đất là nhà ở 2 tầng đứng tên ông Vũ Đình H, bà Nguyễn Thị T (bố, mẹ đẻ của Vũ Trung C) (là tài sản của bên thứ 3 được Quỹ tín dụng Phú Thọ định giá là 1.631.000.000 đồng). Quỹ tín dụng Phú Thọ đã giải ngân tiền mặt số tiền 800.000.000 đồng cho Công ty T10.

Đến thời hạn hợp đồng do Công ty T10 không thực hiện nghĩa vụ trả lãi, trả gốc theo quy định nên Quỹ tín dụng Phú Thọ đã yêu cầu ông Vũ Đình H, bà Nguyễn Thị T giao nộp tài sản thế chấp để bán phát mãi thu hồi nợ gốc và nợ lãi. Ngày 17/5/2010, ông Vũ Đình H và bà Nguyễn Thị T đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên cho bà Vũ Thị Thanh T ở T, V, Phú Thọ và nộp toàn bộ số tiền 800.000.000 đồng để trả cho Quỹ tín dụng Phú Thọ.

Tính đến thời điểm khởi tố vụ án, Công ty T10 còn nợ Quỹ tín dụng N3 theo hợp đồng tín dụng số DHCBL00003 là 306.180.000 đồng (nợ gốc: 0 đồng, nợ lãi: 306.180.000 đồng).

\* Ngày 29/4/2008, Công ty T10 ký hợp đồng tín dụng số DHCBL00004 với Quỹ tín dụng Phú Thọ vay số tiền: 2.400.000.000 đồng (trung hạn 5 năm), mục đích vay: Trả tiền mua phương tiện vận tải và máy móc thiết bị; Tài sản thế chấp là 6 phương tiện gồm: máy ủi KOMATSU biển kiểm soát: 19XA-0243, máy ủi KOMATSU biển kiểm soát: 19XA-0244, máy ủi KOMATSU biển kiểm soát: 19XA-0245, máy ủi KOMATSU biển kiểm soát: 19XA-0246, máy ủi KOMATSU biển kiểm soát: 19XA-0247 và máy ủi KOMATSU biển kiểm soát: 19XA-0248 được Quỹ tín dụng Phú Thọ định giá là 4.800.000.000 đồng. Quỹ tín dụng Phú Thọ đã giải ngân tiền mặt số tiền 2.400.000.000 đồng cho Công ty T10.

Mặc dù biết 6 phương tiện nêu trên là tài sản đang thế chấp tại ngân hàng nhưng Vũ Trung C đã tự ý gán các phương tiện để trả nợ cho các khoản vay cá nhân trước đó (hiện không xác định được đã gán cho các cá nhân nào). Đến thời hạn hợp đồng do Công ty T10 không thực hiện nghĩa vụ trả lãi, trả gốc theo quy định nên Quỹ tín dụng Phú Thọ đã nhiều lần yêu cầu công ty T10 giao nộp tài sản thế chấp để bán phát mãi thu hồi nợ gốc và lãi nhưng không được vì Vũ Trung C đã bỏ trốn.

Tính đến thời điểm khởi tố vụ án, Công ty T10 còn nợ Quỹ tín dụng N3 theo hợp đồng tín dụng số DHCBL00004 là 5.481.667.663 đồng (nợ gốc: 2.400.000.000 đồng, nợ lãi: 3.081.667.663 đồng).

Tính đến thời điểm khởi tố vụ án, tổng số tiền Công ty T10 còn nợ Quỹ tín dụng N3 theo 04 hợp đồng nêu trên là: 11.519.029.933 đồng (nợ gốc: 5.050.000.000đ, nợ lãi: 6.469.029.933 đồng).

Tính đến thời điểm hiện tại, theo kết quả giám định bổ sung ngày 25/3/2024 của Ngân hàng Nhà nước tỉnh N3 thì tổng số tiền Công ty T10 còn nợ Quỹ tín dụng N3 theo 04 hợp đồng nêu trên là: 30.066.731.738 đồng (nợ gốc: 5.050.000.000đ, nợ lãi: 24.016.731.738 đồng).

\* Do Công ty T10 không được vay thêm tiền tại Quỹ tín dụng Phú Thọ nên Vũ Trung C thành lập Công ty Cổ phần Đ2 có địa chỉ ở số nhà A, tổ A, khu G, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và nhờ em trai vợ là anh Đặng Xuân C1 đứng tên là Giám đốc Công ty để sử dụng Công ty Đ2 vay thêm tiền tại Quỹ tín dụng Phú Thọ. Ngày 24/3/2009, Công ty Đ2 ký hợp đồng tín dụng số TT60800001 với Quỹ tín dụng Phú Thọ vay vốn số tiền là: 1.000.000.000đ (vay ngắn hạn 01 năm), mục đích vay: Vốn lưu động phục vụ thi công công trình; Tài sản thế chấp là 2 phương tiện gồm: máy ủi KOMATSU biển kiểm soát: 19XA-0269 và máy ủi KOMATSU biển kiểm soát: 19XA-0270 đứng tên Công ty T10 (là tài sản của bên thứ 3 được Quỹ tín dụng Phú Thọ định giá là 1.600.000.000 đồng). Quỹ tín dụng Phú Thọ giải ngân tiền mặt số tiền 1.000.000.000 đồng cho Công ty Đ2. Vũ Trung C đã sử dụng số tiền này để trả nợ lãi cho các khoản vay trước đó của Công ty T10 tại Quỹ tín dụng N3, cụ thể: Trả nợ lãi số tiền 252.600.000 đồng cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng số DHCBL00001; trả nợ lãi số tiền 522.775.000 đồng cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng số DHCBL00002; trả nợ lãi số tiền 147.300.000 đồng cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng số DHCBL00003 và trả nợ lãi số tiền 377.305.000 đồng cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng số DHCBL00004.

Mặc dù biết 2 phương tiện nêu trên là tài sản đang thế chấp tại ngân hàng nhưng Vũ Trung C đã tự ý gán các phương tiện để trả nợ cho các khoản vay cá nhân trước đó (hiện không xác định được đã gán cho các cá nhân nào). Đến thời hạn hợp đồng do Công ty Đ2 không thực hiện nghĩa vụ trả lãi, trả gốc theo quy định nên Quỹ tín dụng Phú Thọ đã nhiều lần yêu cầu công ty T10 giao nộp tài sản thế chấp để bán phát mại thu hồi nợ gốc và lãi nhưng không được vì Vũ Trung C đã bỏ trốn.

Tính đến thời điểm khởi tố vụ án, Công ty Đ2 còn nợ Quỹ tín dụng N3 theo hợp đồng tín dụng số TT60800001 là 1.561.115.460 đồng (nợ gốc: 1.000.000.000 đồng, nợ lãi: 561.115.460 đồng).

Khi thế chấp tài sản là các phương tiện (xe ô tô, máy ủi, máy xúc) để vay vốn theo 5 hợp đồng tín dụng nêu trên, Công ty TNHH T10 không cung cấp các hợp đồng, hóa đơn chứng minh trị giá tài sản bảo đảm (theo quy định tại khoản 5, Điều 13, Quy chế cho vay ban hành kèm theo Quyết định số 1371/QTDTW ngày 24/10/2002 do Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương ban hành) để làm căn cứ định giá tài sản thế chấp. Cán bộ thẩm định là ông Hà Hoài N khẳng định ông N có tiến hành khảo sát giá thị trường và kiểm tra thực tế khi định giá các phương tiện (xe ô tô, xe máy ủi, xe máy xúc) là tài sản thế chấp theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 7 Quyết định số 67/2004/QĐ-QTDTW ngày 15/6/2004 của Quỹ tín dụng

trung ương nhưng không lập biên bản đưa vào hồ sơ định giá để trình ông Nguyễn Đức T2 phê duyệt thẩm định và ông Trần Quốc Bình xét duyệt cho Công ty T10 và công ty Đ2 vay vốn.

Mặc dù trên hóa đơn GTGT có trong hồ sơ đăng ký tại phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh P và Sở giao thông vận tải tỉnh P thể hiện 17 phương tiện mà Công ty T10 sử dụng để thế chấp ở 5 khoản vay như đã nêu trên có giá mua thấp hơn giá trị định giá. Nhưng bị can Vũ Trung C khẳng định 17 phương tiện (Xe ô tô, xe máy ủi, xe máy xúc) được Vũ Trung C giao cho các nhân viên công ty (hiện không nhớ cụ thể là ai) liên hệ, mua với giá cao hơn so với giá trị thể hiện trên hóa đơn GTGT còn việc các công ty xuất hóa đơn GTGT để Công ty T10 sử dụng làm thủ tục đăng ký tại phòng C6 - Công an tỉnh P và Sở giao thông vận tải tỉnh P. Đại diện các đơn vị bán 17 phương tiện cho Công ty T10 cũng đều khẳng định giá bán trên hóa đơn làm thủ tục đăng ký phương tiện thấp hơn so với bán thực tế nhưng đến nay các đơn vị này đều đã ngừng hoạt động, giải thể, không còn tài liệu lưu trữ nên không xác minh được.

Mặt khác, quá trình điều tra không xác định được Vũ Trung C đã bán, “gán nợ” các phương tiện là tài sản thế chấp cho ai, địa chỉ ở đâu nên không thu hồi được để tiến hành định giá lại.

- Ngày 14/9/2023, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh P đã ra Quyết định trưng cầu giám định số: 281 đến phòng K1 - Công an tỉnh P giám định 09 đăng ký xe ô tô và 12 Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng tạm giữ của Ngân hàng N3 và Quỹ tín dụng N3. Tại bản kết luận giám định số: 1231 ngày 22/9/2023 của phòng K1 - Công an tỉnh P kết luận: “09 đăng ký xe ô tô và 12 Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng là thật”

- Ngày 10/11/2023, Cơ quan CSĐT (PC03) - Công an tỉnh P đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 358/QĐ-CSKT trưng cầu Ngân hàng N4 chi nhánh tỉnh P. Tại bản Kết luận giám định ngày 12/12/2023 của Ngân hàng N4 chi nhánh tỉnh P kết luận:

“a. Quy trình cho vay của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tỉnh N3 (nay là N5 chi nhánh P) và NHNo&PTNT chi nhánh P đối với các khoản vay của Công ty TNHH T10 và Công ty cổ phần Đ2 theo hồ sơ ký hiệu A1, A2, A3, A4, A5, A6 có một số nội dung chưa được thực hiện đúng theo quy định, cụ thể là các tồn tại, hạn chế nêu ở phần trên. Các tồn tại, hạn chế này đều ở mức độ vi phạm hành chính, vi phạm quy định nội bộ của từng tổ chức tín dụng; chưa thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 32/12/2001 của Thống đốc N6 và các quyết định, quy định nội bộ của Quỹ tín dụng Trung ương và NHNo&PTNT.

b. Hành vi của Công ty TNHH T10 không cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật

về tình hình tài chính, dùng tài sản hình thành từ vốn vay của ngân hàng để kê khai là vốn tự có của doanh nghiệp, vi phạm hợp đồng tín dụng, hợp đồng đảm bảo tiền vay, vi phạm nguyên tắc vay vốn, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ ... là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại cho Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tỉnh P (nay là N5 chi nhánh P) và NHNo&PTNT chi nhánh P. Về mức độ thiệt hại cụ thể, qua hồ sơ, tài liệu hiện có là chưa đủ cơ sở xác định vì (1) Gia đình ông Vũ Trung C mới chỉ ở mức độ là cam kết trả nợ cho Công ty TNHH T10 và Công ty cổ phần Đ2 số tiền là 6.050.000.000 đồng nợ gốc tại Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tỉnh N3, chưa thực hiện khắc phục hậu quả thực tế. (2) Đối với các khoản nợ lãi, xác định cụ thể bao nhiêu thì nó còn phụ thuộc vào cơ chế tính toán lãi vay quá hạn, lãi phạt và cơ chế, mức độ miễn giảm lãi cụ thể của NHNo&PTNT và Quỹ tín dụng Trung ương (nay là NHHTX) đối với các trường hợp này.”

- Ngày 23/02/2024, Cơ quan CSĐT (PC03) - Công an tỉnh P đã ra Quyết định trưng cầu giám định bổ sung số 496/QĐ-CSKT trưng cầu Ngân hàng N4 chi nhánh tỉnh P. Tại bản Kết luận giám định ngày 25/03/2024 của Ngân hàng N4 chi nhánh tỉnh P kết luận:

“a. Quy trình cho vay của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tỉnh N3 (nay là N5 chi nhánh P) và NHNo&PTNT chi nhánh P đối với các khoản vay của Công ty TNHH T10 và Công ty cổ phần Đ2 theo hồ sơ ký hiệu A1, A2, A3, A4, A5, A6 có một số nội dung chưa được thực hiện đúng theo quy định, cụ thể là các tồn tại, hạn chế nêu ở phần trên. Các tồn tại, hạn chế này đều ở mức độ vi phạm hành chính, vi phạm quy định nội bộ của từng tổ chức tín dụng; chưa thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 32/12/2001 của Thống đốc N6 và các quyết định, quy định nội bộ của Quỹ tín dụng Trung ương và NHNo&PTNT.

b. Hành vi của Công ty TNHH T10 không cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về tình hình tài chính, dùng tài sản hình thành từ vốn vay của ngân hàng để kê khai là vốn tự có của doanh nghiệp, vi phạm hợp đồng tín dụng, hợp đồng đảm bảo tiền vay, vi phạm nguyên tắc vay vốn, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ ... là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại cho Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tỉnh P (nay là N5 chi nhánh P) và NHNo&PTNT chi nhánh P.

Mức độ thiệt hại cụ thể: Tại NHNo&PTNT chi nhánh P số tiền lãi khách hàng được giảm là 828,5 trđ. Tại NHHTX chi nhánh tỉnh P: thời điểm 22/01/2013 số tiền chưa thu được từ khách hàng là 13.076,1 trđ (6.050 trđ nợ gốc, 7.026,1 trđ nợ lãi); thời điểm 14/3/2024 số tiền chưa thu được từ khách hàng là 32.822 trđ (6.050 trđ nợ gốc, 26.772 trđ nợ lãi).

Tại Cơ quan điều tra bị can Vũ Trung C đã khai nhận toàn bộ hành vi vi phạm của mình như đã nêu trên, phù hợp với nội dung khai báo của những người có liên

quan và các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án. Ngoài ra, **Vũ Trung C** còn khai nhận: Mỗi lần làm thủ tục vay tiền, **C** đều phải bỏ ra một khoản tiền tương ứng với 4-10% giá trị tiền vay trong Hợp đồng để “cảm ơn” ông **Trần Quốc B**. Tuy nhiên, ông **B** không thừa nhận nội dung này, ngoài lời khai của **C** không có tài liệu nào khác chứng minh.

Như vậy, trong vụ án này, **Vũ Trung C** phải chịu trách nhiệm hình sự đối với khoản tiền gốc do **Công ty TNHH T10** và **Công ty cổ phần Đ2** vay còn chưa trả cho **Ngân hàng N3** (nay là **Ngân hàng H3 - chi nhánh P**) tổng số là: **7.760.000.000đ (Bảy tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng)**; trong đó: Của **Ngân hàng N3** là: 1.710.000.000đ; của **Ngân hàng H3** là: 6.050.000.000đ.

*Về bồi thường dân sự:* Quá trình điều tra cũng như trong giai đoạn truy tố, bị can **Vũ Trung C** đã tác động đến gia đình bồi thường cho **Ngân hàng N3** tổng số tiền là 1.760.000.000đ (trong đó: Tiền gốc: 1.710.000.000đ, tiền lãi: 50.000.000đ), **Ngân hàng N3** không yêu cầu bị can phải bồi thường gì thêm; gia đình bị can đã nộp tiền trả cho **Ngân hàng H3 - chi nhánh P** tổng số tiền: 6.150.000.000 đồng (trong đó: Tiền gốc: 6.050.000.000đ, tiền lãi: 100.000.000đ). Bị can còn phải trả cho **Ngân hàng H3 - chi nhánh P** tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Tại bản Cáo trạng số: 39/CT-VKSPT-P2 ngày 14/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đã truy tố bị cáo **Vũ Trung C** về tội “**Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản**” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như bản Cáo trạng đã nêu và đề nghị:

Tuyên bố bị cáo **Vũ Trung C** phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ khoản 4 Điều 175, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Vũ Trung C** từ 05 năm đến 05 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt truy nã là ngày 03/4/2023.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự.

Xác nhận gia đình bị cáo **Vũ Minh C2** đã trả cho **Ngân hàng N3** tổng số tiền là 1.760.000.000đ (trong đó tiền gốc 1.710.000.000đ, tiền lãi: 50.000.000đ).

Xác nhận gia đình bị cáo **Vũ Minh C2** đã trả cho **Ngân hàng H3 - chi nhánh P** tổng số tiền: 6.150.000.000 đồng (trong đó tiền gốc 6.050.000.000đ, tiền lãi 100.000.000đ).

Buộc **Công ty TNHH T10** trả cho **Ngân hàng H3 - chi nhánh P** số tiền lãi là: 24.594.620.030 đồng.

Buộc Công ty cổ phần Đ2 trả cho Ngân hàng H3 - chi nhánh P số tiền lãi: 2.334.819.760 đồng

Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Vũ Trung C phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Buộc Công ty TNHH T10 và Công ty cổ phần Đ3 chịu án phí dân sự trong án hình sự theo quy định của pháp luật.

Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình và không tranh luận gì.

Bị cáo nói lời sau cùng xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

#### [1] Về tố tụng:

Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo đều từ chối luật sư chỉ định bào chữa cho bị cáo, bị cáo xin tự bào chữa, do vậy Hội đồng xét xử không chỉ định Luật sư bào chữa cho bị cáo.

Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt ông Phạm Hồng S1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N3 có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đều đề nghị xét xử vắng mặt những người trên nên Hội đồng xét xử tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

Về đại diện hợp pháp của Công ty TNHH T10: Công ty chỉ có 02 thành viên là Vũ Trung C và chị Đặng Thị Thu H1, chị H1 khẳng định chỉ đứng tên để thành lập Công ty, không có tài sản gì trong đó cũng không biết và không tham gia điều hành Công ty nên không liên quan đến Công ty, không đứng tên làm đại diện Công ty. Do đó, người đại diện Công ty là Vũ Trung C.

#### [2] Về đánh giá chứng cứ xác định hành vi phạm tội:

Trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến 2009, Vũ Trung C là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty TNHH T10 đã sử dụng tài sản của Công ty là các phương tiện vận tải để thế chấp vay tiền của Ngân hàng N3, với tổng số tiền: 1.900.000.000 đồng và N3 - chi nhánh T, nay là Ngân hàng H3 - chi nhánh P với tổng số tiền 8.500.000.000 đồng. Ngoài ra, Vũ Trung C còn sử dụng phương tiện vận tải

của Công ty T10 bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Đ2 vay của N3- chi nhánh T, nay là Ngân hàng H3 - chi nhánh P số tiền 1.000.000.000 đồng (tổng số phương tiện vận tải dùng để thế chấp cho các tổ chức tín dụng này là 25 phương tiện). Sau đó, Vũ Trung C đã tự ý đem các phương tiện vận tải là tài sản đã thế chấp trên để “gán nợ” cho các đơn vị, cá nhân khác để trừ nợ, dẫn đến mất khả năng thanh toán sau đó bỏ trốn. Số tiền bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự trong vụ án này là: Khoản tiền gốc do Công ty TNHH T10 và Công ty cổ phần Đ2 vay còn chưa trả cho Ngân hàng N3 và Ngân hàng H3- chi nhánh P tính đến thời điểm khởi tố vụ án, tổng là: 7.760.000.000đ (Bảy tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng); trong đó: Của Ngân hàng N3 là: 1.710.000.000đ; của Ngân hàng H3- chi nhánh P là: 6.050.000.000đ.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận về hành vi phạm tội như trên, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng, phù hợp với vật chứng thu giữ của vụ án. Do vậy có đủ cơ sở kết luận hành vi của Vũ Trung C đã phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 với hành vi dùng thủ đoạn gian dối (tự ý tẩu tán tài sản thế chấp) và bỏ trốn để không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, tương ứng với điểm a, khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. So sánh giữa hai điều luật này, thấy điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 nhẹ hơn (bỏ hình phạt tù chung thân). Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 thì được áp dụng các quy định tại điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định có lợi cho người phạm tội để xử lý đối với bị cáo là phù hợp.

Đối với các cán bộ tín dụng gồm: Bà Nguyễn Thị Kim H2 - nguyên là cán bộ tín dụng được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ vay vốn của Công ty T10; bà Hồ Thị Bích T3 - nguyên Phó trưởng phòng tín dụng và ông Đỗ Đình V - Phó giám đốc Ngân hàng N3; ông Hà Hoài N - nguyên cán bộ tín dụng được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ vay vốn của Công ty T10 và Công ty Đ2; ông Nguyễn Đức T2 - nguyên Trưởng phòng tín dụng phê duyệt thẩm định và ông Trần Quốc B - Giám đốc Quỹ tín dụng N3, là các cán bộ có liên quan đến việc thẩm định hồ sơ, cấp tín dụng cho Công ty B2 vi phạm nhưng các tồn tại, hạn chế này đều ở mức độ vi phạm hành chính, vi phạm quy định nội bộ của từng tổ chức tín dụng; chưa thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 32/12/2001 của Thống đốc N6 và các quyết định, quy định nội bộ của Quỹ tín dụng Trung ương và NHNo&PTNT” và “Về mức độ thiệt hại cụ thể, qua hồ sơ, tài liệu hiện có là chưa đủ cơ sở xác định”. Tuy nhiên, việc xác định hậu quả “rất nghiêm trọng”, “đặc biệt nghiêm trọng” tại thời điểm áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1999 không có văn bản hướng dẫn đối với tội danh này. Do đó, hành vi của nhóm cán bộ tín dụng có dấu

hiệu phạm tội theo khoản 1 Điều 179 Bộ luật hình sự. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội danh và khung hình phạt khoản 1 Điều này theo quy định tại Điều 23 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 (tương ứng với Điều 27 BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017) là 10 năm. Áp dụng điểm c khoản 1 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 việc không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những hành vi sai phạm ở **Q Phú Thọ** và **Ngân hàng N3** là phù hợp.

Xét tính chất vụ án: Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền về tài sản đảm bảo của cơ quan tổ chức tín dụng, hành vi đó còn gây dư luận xấu trên lĩnh vực hệ thống tín dụng cả nước nên cần xử lý nghiêm minh trước pháp luật.

Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Bị cáo có nhân thân xấu, đã bị Tòa án xét xử về tội “trộm cắp tài sản” và tội “Cướp tài sản”, mặc dù đã được xóa án tích nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học lại tiếp tục phạm tội. Do vậy cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để giáo dục bị cáo, xong khi lượng hình xem xét cần xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tác động đến gia đình trả cho **Ngân hàng N3** số tiền là 1.760.000.000đ (trong đó: Tiền gốc 1.710.000.000đ, tiền lãi 50.000.000đ); bị cáo đã tác động gia đình đã trả cho **Ngân hàng H3** - **chi nhánh P** tổng số tiền 6.150.000.000 đồng (trong đó nợ gốc 6.050.000.000 đồng, trả lãi 100.000.000 đồng) để khắc phục hậu quả; đại diện **ngân hàng N3** và đại diện Ngân hàng hợp tác xã đều đề xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự cho bị cáo hưởng mức án dưới khung hình phạt ở mức thấp nhất cũng đủ điều kiện giáo dục bị cáo.

Về hình phạt bổ sung: Qua xác minh, bị cáo **Vũ Trung C** không có tài sản gì ngoài đồ dùng sinh hoạt thiết yếu, do vậy không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[3] Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình điều tra cũng như trong giai đoạn truy tố và tại phiên tòa, bị cáo **Vũ Trung C** là đại diện của **Công ty TNHH T10** đã tác động đến gia đình bồi thường cho **Ngân hàng N3** tổng số tiền là 1.760.000.000đ (trong đó: Tiền gốc: 1.710.000.000đ, tiền lãi: 50.000.000đ); **Ngân hàng N3** không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm nên cần xác nhận trong bản án.

Bị cáo đã tác động đến gia đình trả thay cho Công ty TNHH T10 và Công ty cổ phần Đ2 để trả tiền cho Ngân hàng N3 Chi nhánh P (trước đây là Quỹ tín dụng Phú Thọ) tổng số tiền: 6.150.000.000 đồng (trong đó tiền gốc: 6.050.000.000đ, tiền lãi: 100.000.000đ).

Tại phiên tòa đại diện Ngân hàng N3 yêu cầu Công ty TNHH T10 trả lãi của 04 Hợp đồng tín dụng tính đến ngày 07/5/2024 là: 24.594.620,030 đồng; Công ty cổ phần Đ2 trả lãi của 01 Hợp đồng tín dụng tính đến ngày 07/5/2024 là: 2.334.819.760 đồng. Nên cần buộc Công ty TNHH T10 và Công ty cổ phần Đ2 phải trả cho Ngân hàng số tiền trên.

Đối với bị cáo Vũ Trung C đã gắn xe ô tô Hyundai biển kiểm soát 19L-4483 và xe ô tô Hyundai biển kiểm soát 19L-4731 cho ông Phạm Hồng S1 - sinh năm 1965 có hộ khẩu ở số D, đường L, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An là Phó giám đốc Công ty TNHH T12 với số tiền 300.000.000 đồng. Sau đó, ông Phạm Hồng S1 đã tự nguyện giao nộp xe ô tô Hyundai biển kiểm soát 19L-4483 cho phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh P để bàn giao cho Quỹ tín dụng Phú Thọ. Ông Phạm Hồng S1 không yêu cầu bị cáo Vũ Trung C phải trả số tiền 300.000.000 đồng đã vay trước đó, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với các tài sản thế chấp của Công ty TNHH T10 và Công ty cổ phần Đ2, quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và bà H1 đều xác nhận trong thời gian mở Công ty TNHH T10 chỉ có hai thành viên là bị cáo C và bà H1 khi đó còn là vợ của bị cáo, bị cáo C là Giám đốc trực tiếp quản lý điều hành, ký hợp đồng tín dụng, thế chấp tài sản của Công ty, bà H1 không biết, không đóng góp tài sản gì và không liên quan đến Công ty, các thành viên khác chỉ là người làm công ăn lương do bị cáo C trả.

Tại phiên tòa, bị cáo C và ông Đặng Xuân C1 đều xác nhận bị cáo C nhờ C1 (là em vợ bị cáo) đứng tên Công ty cổ phần Đ2, ông C1 không điều hành mà do bị cáo C điều hành, tài sản của Công ty là của bị cáo C.

Đối với ông Vũ Quang T1 (là em trai của bị cáo C) đã nộp tiền thay cho Công ty T10 do bị cáo C là đại diện và Công ty Đ2 do bị cáo C thành lập cho Ngân hàng Đ4 và Ngân hàng hợp tác xã, ông T1 không yêu cầu bị cáo C trả lại số tiền trên nên không xem xét giải quyết.

[4] Về vật chứng vụ án: Cơ quan điều tra không thu giữ gì nên không đặt ra để giải quyết.

[5] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ về tội danh, mức hình phạt và các vấn đề khác của vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

**Công ty TNHH T10** và **Công ty cổ phần Đ2** phải chịu án phí dân sự trong án hình sự theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định của Cơ quan cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng hình sự. Điều tra viên, Kiểm sát viên thực hiện việc điều tra, thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự đã đảm bảo khách quan đúng quy định của pháp luật. Người bào chữa cho bị cáo thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

[1] Về điều luật áp dụng:

Căn cứ khoản 4 Điều 175, điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

[2] Về tội danh: Tuyên bố bị cáo **Vũ Trung C** phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

[3] Về hình phạt: Xử phạt bị cáo **Vũ Trung C** 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt truy nã là ngày 03/4/2023.

[4] Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Xác nhận gia đình bị cáo **Vũ Trung C** đã trả cho **Ngân hàng N3** tổng số tiền là 1.760.000.000đ (trong đó tiền gốc 1.710.000.000đ, tiền lãi: 50.000.000đ).

Xác nhận gia đình bị cáo **Vũ Trung C** đã trả cho **Ngân hàng H3 - chi nhánh P** tổng số tiền: 6.150.000.000 đồng (trong đó tiền gốc 6.050.000.000đ, tiền lãi 100.000.000đ).

Buộc **Công ty TNHH T10** trả cho **N1** hàng hợp tác xã Việt Nam - **chi nhánh P** số tiền lãi 24.594.620.030 đồng (hai mươi bốn tỷ năm trăm chín mươi tư triệu sáu trăm hai mươi nghìn không trăm ba mươi đồng).

Buộc **Công ty cổ phần Đ2** trả cho **Ngân hàng H3 - chi nhánh P** số tiền lãi 2.334.819.760 đồng (hai tỷ ba trăm ba mươi tư triệu tám trăm mười chín nghìn bảy trăm sáu mươi đồng).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.*

[6]Về án phí: Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo **Vũ Trung C** phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

**Công ty TNHH T10** phải chịu 132.594.000 đồng (một trăm ba mươi hai triệu năm trăm chín mươi tư nghìn đồng) án phí dân sự trong án hình sự.

**Công ty cổ phần Đ2** phải chịu 78.696.000 đồng (bảy mươi tám triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự trong án hình sự.

[7]Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi liên quan có mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm. Người bị hại, người có quyền lợi liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày giao nhận Bản án hoặc Bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Phòng PC01 - CA tỉnh Phú Thọ;
- Sở Tư Pháp tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh Phú Thọ;
- Trại Tạm giam CA tỉnh Phú Thọ;
- UBND nơi bị cáo cư trú
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Toàn**

## CÁO TRẠNG

### VIỆN TRƯỞNG V1

Căn cứ các Điều 41, 236, 239 và 243 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 08 ngày 29/12/2022 của Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh P về tội: “**Giết người**” quy định tại Điều 123 BLHS; Quyết định khởi tố bị can số 35 ngày 29/12/2022 của Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh P với **Lê Văn T6** tội: “**Giết người**” quy định tại Điều 123 Bộ luật hình sự;

Bản kết luận điều tra số 41 ngày 26/4/2023 của Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh P,

*Trên cơ sở kết quả điều tra, đã xác định được như sau:*

**Lê Văn T7**- sinh năm 1985, ở thôn P, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội và chị **Đái Thị Q1**- sinh năm 1993, ở khu I, xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ kết hôn với nhau năm 2013 và cùng chung sống với nhau ở thôn P, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống, anh **T7** và chị **Q1** không có con chung. Tháng 3/2021, chị

Q1 và T7 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên chị Q1 bỏ về nhà mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị M1- sinh năm 1962; anh trai Đái Văn C3- sinh năm 1988; chị dâu Hà Thị L1- sinh năm 1986 đều ở khu I, xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ sinh sống. Thỉnh thoảng T7 có đến nhà bà M1 chơi và nghỉ tại đó.

Đầu tháng 9/2022, chị Q1 hỏi mượn thẻ căn cước công dân của T7 để làm thủ tục ly hôn. T7 đồng ý và nói sẽ đem CCCD đến P để đưa cho chị Q1.

Chiều ngày 08/9/2022, T7 mượn xe mô tô biển kiểm soát: 18S4 - 3992 của anh Vương Thế C4- sinh năm 1983, ở số G, ngõ H, đường K, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội, một mình điều khiển xe từ xã L, huyện T, thành phố Hà Nội đến xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ để tìm gặp chị Q1 nói chuyện, khuyên nhủ chị Q1 quay lại với T7. Khi đi T7 mang theo 01 con dao, dạng dao gọt hoa quả, dài khoảng 20cm, chuôi dao bằng gỗ dài 11cm, lưỡi dao bằng kim loại chỗ rộng nhất có kích thước 3cm, có 01 lưỡi sắc, mục đích để tự tử nếu chị Q1 không đồng ý quay lại với T7. Khi đến huyện P, tỉnh Phú Thọ, T7 thuê phòng và hẹn chị Q1 đến nhà nghỉ S2 thuộc khu A, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ để nói chuyện. Buổi tối cùng ngày, chị Q1 cùng với 02 cháu nhỏ là con của anh ĐV Văn Cảnh đến gặp T7 để nói chuyện về việc ly hôn nhưng do hai cháu bị ốm nên chị Q1 đưa hai cháu về và hẹn gặp T7 nói chuyện sau. Sau đó, T7 đến nhà anh Đái Văn N2 -sinh năm 1982 thuộc khu A, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, là anh trai ruột của chị Q1, chơi và ngủ lại.

Tối ngày 09/9/2022, T7 tiếp tục thuê phòng tại nhà nghỉ S2 và nhắn tin báo chị Q1 mang sổ hộ khẩu của gia đình T7 đến trả cho T7 mục đích để chị Q1 không làm thủ tục ly hôn được nhưng chị Q1 không đồng ý nên giữa T7 và chị Q1 xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. T7 ở nhà nghỉ đến khoảng 23 giờ cùng ngày thì điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 18S4 - 3992 đi đến nhà bà M1 để lấy sổ hộ khẩu. Khi đi đến đoạn đường cách nhà bà M1 khoảng 100m thì T7 thấy nhà bà M1 đang xem tivi nên T7 đứng ngoài đường không vào nhà. Khoảng 00 giờ ngày 10/9/2022, T7 thấy nhà bà M1 đã đi ngủ, T7 gọi điện thoại cho chị Q1 để nói chuyện nhưng chị Q1 không nghe máy nên T7 tiếp tục gọi nhiều lần cho anh ĐV Văn C3 và chị Hà Thị L1 nhưng cũng không ai nghe máy. Lúc này, T7 bức tức muốn tự sát trong nhà bà M1 nên cầm theo con dao gọt hoa quả T7 mang theo từ trước trèo tường vào nhà bà M1. Do mọi người đã tắt đèn, đóng cửa đi ngủ nên T7 không vào được bên trong nhà mà ngồi ở hè rồi ngủ thiếp đi. Đến khoảng 05 giờ sáng cùng ngày, T7 nghe tiếng người nói ở ngoài cổng gọi anh C3 đi làm thì T7 tỉnh dậy và trốn ở sau nhà. T7 nghe thấy anh C3 nói với anh Đái Văn T8 - sinh năm 1982 trú tại khu I, xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ (đến rủ anh C3 đi làm): “Đ. mẹ cái thằng dở hơi hôm qua nó gọi cho cái Q1 không được xong nó gọi cho vợ chồng em một đống nên để chế độ im lặng”. T8 nghe thấy vậy, biết anh C3 nói mình nên rất bức tức và nảy sinh ý định giết chết

chị Q1 rồi mới tự tử. Sau khi anh C3 đi làm, T8 đi vào sân rồi đi xuống phía bếp thấy cửa bếp không đóng nên T8 mở cửa rồi đi vào phòng ngủ của chị Q1. Trước đó khi về nhà bà M1 chơi thì vợ chồng T8 đã nhiều lần nằm ngủ giường kê tại khoảng trống giữa khu vực phòng khách đi xuống khu vực bếp nên T8 xác định chắc chắn chị Q1 đang nằm ngủ trên giường. Khi đến gần giường của chị Q1 thì T8 lấy dao gọt hoa quả giấu trong người ra cầm ở tay phải. Thấy chị Q1 đang nằm ngủ một mình trên giường ở tư thế nằm ngửa, đắp chăn đến ngực thì T8 trèo lên người, ngồi xồm lên trước bụng chị Q1. Đồng thời, T8 dùng tay trái giữ cầm, tay phải cầm dao nhọn kề lưỡi dao vào cổ chị Q1 mục đích để nói chuyện, thuyết phục chị Q1 quay lại với mình. Nếu chị Q1 không đồng ý quay lại thì T8 mới giết chị Q1 sau đó tự sát. Khi thấy T8 bóp cầm, kề dao vào cổ thì chị Q1 vùng vẫy chống cự dùng hai tay đẩy T8 ra và kêu lên “mẹ ơi, cứu con”. Khi đó, T8 xác định không thuyết phục chị Q1 nữa nên T8 cầm dao gọt hoa quả ở tay phải giơ lên cao, hướng mũi dao nhọn xuống dưới và đâm liên tiếp 4 nhát nhằm vào vùng bụng của chị Q1. Chị Q1 dùng hai tay đỡ thì bị T8 đâm dao trúng vào mặt ngoài cẳng tay trái và cẳng tay phải làm dao bị gãy làm 03 đoạn. Bà Nguyễn Thị M1 thấy vậy chạy đến ôm, kéo chân T8 và chị Q1 đẩy được T8 ra thì thoát được nên bỏ chạy sang phòng ngủ của chị Hà Thị L1 ở đối diện và khóa trái cửa lại. T8 không dón theo để đâm chị Q1 nữa mà nghĩ rằng khi bị đâm như vậy T8 để mặc cho chị Q1 chết hoặc sống T8 không quan tâm. T8 muốn tự sát nên đi xuống khu vực bếp lấy 01 con dao dài khoảng 30cm mang lên phòng khách tự dùng dao cứa nhiều lần vào cổ mình để tự sát nhưng dao cùn, không đứt sâu nên T8 tiếp tục đi xuống bếp lấy 01 con dao phay dài khoảng 50 cm để tự tử nhưng thấy lưỡi con dao này cùn nên T8 lấy 01 chiếc kéo dài khoảng 20cm đi lên phòng khách và dùng kéo đâm 03 lần vào cổ T8. Thấy mọi người can ngăn thì T8 đi ra khu vực sân trước cửa nhà rồi lấy 01 chiếc kéo khác và tiếp tục tự đâm 02 phát vào cổ mình. Một lúc sau, Công an xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ đến khống chế T8, phối hợp cùng gia đình đưa chị Q1 và T8 đến Bệnh viện đa khoa tỉnh P cấp cứu, điều trị. Đến ngày 12/9/2022 T8 ra viện, ngày 14/9/2022 chị Q1 ra viện.

Cơ quan CSĐT- Công an huyện P đã tổ chức khám nghiệm hiện trường, tạm giữ 02 con dao; 02 chiếc kéo, 01 phần con dao, 02 mảnh kim loại; 01 xe mô tô, BKS: 18S4-3992; con dao và kéo thu tại hiện trường có bám dính chất màu nâu đỏ.

Ngày 22/9/2022, Cơ quan điều tra đã ra quyết định trưng cầu giám định tỷ lệ thương tích của chị Đái Thị Q1. Tại bản kết luận giám định thương tích số: 203/TgT/2022 ngày 03/10/2022 của Trung tâm giám định pháp y tỉnh P, kết luận đối với thương tích của chị Q1:

- + Vết sẹo vùng cổ: 02%;
- + Vết số 1 cẳng tay phải: 01%;

- + Vết số 2 cẳng tay phải (sẹo phẫu thuật): 01%;
- + Tổn thương nhánh cảm giác thần kinh trụ đoạn cẳng cổ tay bên phải: 11%;
- + Vết số 1 cẳng tay trái: 01%;
- + Vết số 2 cẳng tay trái: 01%;
- + Vết số 3 cẳng tay trái: 01%;

Áp dụng phương pháp cộng tại Thông tư: 17%. Làm tròn: 17%.

Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của chị **Đái Thị Q1** là **17% (Mười bảy phần trăm)**.

Ngày 06/10/2022, Cơ quan CSĐT-**Công an tỉnh P** đã trưng cầu giám định dấu vết máu nâu đỏ trên con dao, chiếc kéo có bám dính máu người không? Là máu của ai?

Tại bản kết luận giám định số: 6754 ngày 31/10/2022 của **V2 Bộ C7** kết luận:

“1. Trên các con dao dài khoảng 44cm; 28,6cm; trên các chiếc kéo dài khoảng 19cm và 20cm gửi giám định có dính máu của **Lê Văn T7**;

2. Trên con dao dài khoảng 17cm và trên 2 mảnh kim loại màu trắng bạc gửi giám định có bám dính máu của **Đái Thị Q1**”.

Tại Cơ quan điều tra, **T7** khai nhận: do muốn thuyết phục chị **Q1** quay lại với mình, nhưng khi nghe được câu nói của anh **C3**, **T7** cho rằng chị **Q2** có lời nói không tốt về **T7** với gia đình, nên **T7** đã nảy sinh ý định giết chị **Q1** rồi tự sát. **T7** đã sử dụng 01 con dao dài khoảng 20cm, chuôi dao bằng gỗ dài 11cm, lưỡi dao bằng kim loại chỗ rộng nhất 03cm, ngô lên bụng chị **Q1** ghì vào cổ chị **Q1** gây rách da, chảy máu và đâm nhiều nhát theo hướng từ trên xuống dưới nhằm vào bụng chị **Q1** mục đích để giết chị **Q1**, nhưng chị **Q1** đã dùng tay đẩy **T7** ra nên bị nhiều vết thương ở tay, gây thương tích cho chị **Q1** 17%. Sau đó **T7** sử dụng 02 con dao và 02 chiếc kéo tự sát nhưng không chết. Do đó, **T7** phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “**Giết người**” quy định tại điểm n khoản 1 Điều 123 BLHS và thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt.

**Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS đối với bị can:** quá trình điều tra bị can thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bồi thường cho chị **Q1** số tiền 10.000.000đ, (tổng số yêu cầu bồi thường: 20.000.000đ); nên bị can được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị can không phải chịu tình tiết tăng nặng tránh nhiệm hình sự nào.

**Vật chứng vụ án:** Cơ quan điều tra thu giữ:

+ 01 dao phay có chiều dài 44 cm, chuôi dao bằng gỗ dài 12,5 cm, trên bề mặt bám dính chất màu nâu đỏ đã khô. Lưỡi dao bằng kim loại màu đen có một lưỡi sắc dài 31,5 cm, trên bề mặt bám dính chất dịch màu nâu đỏ đã khô.

+ 01 dao dạng dao thái dài 26,8 cm, chuôi dao bằng gỗ dài 11,3 cm, trên bề mặt bám dính chất màu nâu đỏ đã khô. Lưỡi dao bằng kim loại màu trắng dài 15,5 cm, trên bề mặt bám dính chất dịch màu nâu đỏ.

+ 01 chiếc kéo dài 19 cm, chuôi kéo bằng nhựa màu xanh có bám dính chất màu đỏ đã khô, hai lưỡi kéo bằng kim loại, có đầu nhọn, một lưỡi kéo bị gãy phần đầu nhọn, trên hai lưỡi kéo có bám dính chất màu nâu đỏ đã khô.

+ 01 chiếc kéo dài 20cm, phần tay cầm được bọc bằng nhựa màu xanh có bám dính chất màu nâu đỏ đã khô, hai lưỡi kéo đều có một lưỡi sắc và một đầu nhọn, phần lưỡi kéo bằng kim loại màu trắng bạc, trên bề mặt lưỡi kéo có bám dính chất dịch màu nâu đỏ đã khô.

+ 01 dao dài khoảng 17cm, chuôi dao bằng gỗ dài 11cm, chỗ rộng nhất 02cm, một phần lưỡi dao màu trắng bạc dài 06 cm, có một lưỡi sắc, đoạn lưỡi dao bị gãy rộng 2,5 cm, đã qua sử dụng.

+ 01 mảnh kim loại màu trắng bạc dạng lưỡi dao bị gãy kích thước 2,5cm x 2,5cm có một lưỡi sắc, hai đầu mảnh kim loại có dấu vết gãy còn mới. Một đầu gãy có kích thước rộng 2.5cm một đầu gãy có kích thước rộng 02cm, một mặt có bám dính chất màu nâu đỏ đã khô.

+ 01 mảnh kim loại màu trắng bạc dạng đầu lưỡi dao bị gãy có kích thước 3,5cm x 02cm, một đầu nhọn, một đầu có vết gãy còn mới, có một lưỡi sắc, một mặt bám dính chất màu nâu đỏ đã khô.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 230 màu đen xám, số sê ri 1: 357730108521213, số seri 2: 357730109521212 bên trong lắp sim số 0369.840.277, đã qua sử dụng (thu giữ của T7);

- 01 thẻ căn cước công dân số 001085052167 mang tên Lê Văn T7, sinh ngày: 22/12/1985 nơi thường trú: Phương Quế, L, T, Hà Nội do cục C8 về TTXH cấp ngày 05/6/2022.

- 01 xe mô tô biển số 18S4 - 3992 nhãn hiệu TEAM, loại xe nữ, màu sơn nâu, số khung: T-002103, số máy: FMG-20002358, đã qua sử dụng.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A1K màu đỏ, số EMEI 1: 862762041753015, số IMEI 2: 862762041753007 bên trong lắp sim số 0325.739.308 và 0965.982.436, đã qua sử dụng (thu giữ của chị Q1);

- 01 chiếc chăn nhung màu đỏ xanh vàng, trên chăn được in nhiều hình hoa, lá, ngôi sao. Tại mép chăn có nhiều vết rách thủng vải nham nhở, chăn đã qua sử dụng (thu giữ của bà M1);

- 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 0069921 do Phòng C6 Công an tỉnh P cấp ngày 15/5/2003 đối với xe mô tô BKS: 18S4-3992, chủ xe: Phạm Văn T9.

### *Về bồi thường dân sự:*

Bị can đã bồi thường cho chị Q1 số tiền 10.000.000đ, chị Q1 yêu cầu bồi thường thêm số tiền 10.000.000đ.

Về tài sản: qua xác minh, bị can sống phụ thuộc gia đình, không có tài sản gì ngoài đồ dùng sinh hoạt thiết yếu.

### *Căn cứ những tình tiết và chứng cứ nêu trên,*

## **KẾT LUẬN**

Khoảng 05 giờ ngày 10/9/2022, tại gia đình bà Nguyễn Thị M1 - sinh năm 1962, ở khu I, xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ, do mâu thuẫn cá nhân, Lê Văn T7 - sinh năm 1985, có hộ khẩu thường trú ở thôn P, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội đã sử dụng 01 con dao dạng dao gọt hoa quả, dài khoảng 20cm, chuôi dao bằng gỗ, dài 11cm, lưỡi dao bằng kim loại có một lưỡi sắc chỗ rộng nhất 03cm ghì vào cổ chị Q1 gây rách da chảy máu; và đâm nhiều nhát vào vùng bụng nhằm giết chị Q1, nhưng chị Q1 dùng tay chống đỡ nên bị thương nhiều vết ở tay, gây thương tích cho chị Q1 với tỷ lệ 17%. Sau đó, T7 dùng 02 con dao và 02 chiếc kéo để tự sát nhưng không chết. Do đó, Lê Văn T7 phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Giết người” với tình tiết định khung “có tính chất côn đồ” quy định tại điểm n khoản 1 Điều 123 BLHS và thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt.

Hành vi của Lê Văn T7 là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tính mạng của chị Q1, gây mất trật tự trị an trên địa bàn cần xử lý nghiêm minh trước pháp luật.

Như vậy, có đủ căn cứ để xác định bị can có lý lịch dưới đây đã phạm tội như sau:

Họ và tên: Lê Văn T7 - sinh năm 1985; Giới tính: nam;

Hộ khẩu thường trú và chỗ ở: thôn P, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội.

Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; Dân tộc: Kinh;

Học vấn: 6/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do;

Bố đẻ: Lê Văn Đ1 - đã chết;

Mẹ đẻ: **Lương Thị K**- 1953;

Hiện ở **xóm F, thôn P, xã L, T, Hà Nội**.

Vợ: **Đái Thị Q1**- sinh năm 1993, đã ly hôn theo Bản án số: 03/2023/BA-HNGĐ ngày 31/01/2023 của Tòa án ND huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội;

Con: không.

Anh chị em ruột: gia đình có 05 người, bị can là thứ năm;

Tiền án- tiền sự: không.

Bị can bị bắt tạm giam từ ngày 29/12/2022 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam- **Công an tỉnh P**.

Hành vi nêu trên của **Lê Văn T7** đã phạm vào tội **“Giết người”** quy định tại điểm n khoản 1 Điều 123 BLHS thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt.

### **Điều 123 Bộ luật Hình sự quy định:**

*“1. Người nào giết người thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:*

*.....*

*n, Có tính chất côn đồ;”*

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

1. Truy tố ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để xét xử đối với **Lê Văn T7** về tội **“Giết người”** quy định tại điểm n khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự.

2. Kèm theo Cáo trạng có:

Hồ sơ vụ án gồm 1 tập, bằng.....tờ, đánh số bút lục từ 01 đến....

Bản kê vật chứng;

Danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa.

#### **Nơi nhận:**

- Hồ sơ vụ án;
- Bị can;
- VKSNDTC Vụ 2
- Lãnh đạo Viện;
- CQĐT;
- HSKS;

(KSV: Hà Thị Vân Anh)

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

**Nguyễn Đăng Khoa**

